ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN KBANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số : 1157 /QĐ-UBND	*Kbang, ngày 16 tháng 6 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt phương án quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn huyện do Trạm quản lý Thủy nông quản lý

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số: 77/2015/QH 13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật xây dựng số: 50/2014/QH13 ngày 18/06/2013;

Căn cứ thông tư liên tịch số: 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT, ngày 15/05/2012 của liên Bộ Tài chính – Bộ Xây dựng – Bộ NN & PTNT về việc hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ thông tư số: 54/2013/TT-BTC, ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

Căn cứ Quyết định số: 590/QĐ-BXD, ngày 30/05/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán sản xuất nước sạch và quản lý, vận hành mạng cấp nước;

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 13/9/2016 giữa UBND huyện với các cơ quan, đơn vị liên quan v/v thông qua phương án quản lý, khai thác, và bảo vệ các công trình cấp nước tập trung nông thôn trên địa bàn huyện và quản lý thu chi của các Tổ hợp tác dùng nước;

Xét đề nghị của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện tại tờ trình số: 10 /TTr – PNN & PTNT ngày 29 tháng 05 năm 2017 và phương án số 03/PA-TQLTN ngày 29/5/2017 về quản lý, khai thác công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung do Trạm QLTN quản lý,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Phê duyệt phương án quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung trên địa bàn huyện do Trạm quản lý Thủy nông quản lý, gồm các nội dung sau:

I. Mục đích, yêu cầu, đối tượng áp dụng:

1. Mục đích: Công tác quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung phải đảm bảo các mục đích sau:

***Về điều tiết*:** Điều hòa phân phối nước công bằng, hợp lý trong hệ thống công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung đáp ứng yêu cầu phục vụ đời sống của nhân dân cũng như các ngành kinh tế khác.

Về quản lý công trình: Kiểm tra, theo dõi, phát hiện và xử lý kịp thời các sự cố trong hệ thống công trình, đồng thời thực hiện tốt việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa nâng cấp công trình, máy móc, thiết bị, bảo vệ và vận hành công trình theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo công trình vận hành an toàn, hiệu quả và sử dụng lâu dài.

Về Tổ chức và quản lý kinh tế:

- Xây dựng mô hình tổ chức hợp lý để quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn, tài sản và mọi nguồn lực được giao nhằm thực hiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ khai thác, bảo vệ công trình theo quy định của pháp luật;

- Phối hợp, lồng ghép công tác quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung trên địa bàn huyện;

2. Yêu cầu của công tác quản lý, vận hành công trình:

- Quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng công trình theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo an toàn công trình, phục vụ nhu cầu nước sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp kịp thời, hiệu quả.

- Thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ cung cấp nước phục vụ đời sống trên cơ sở hợp đồng đặt hàng với cơ quan có thẩm quyền hoặc kế hoạch được giao.

- Sử dụng vốn, tài sản và mọi nguồn lực được giao để hoàn thành tốt nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình.

- Tận dụng công trình, máy móc thiết bị, lao động, kỹ thuật, đất đai, cảnh quan và huy động vốn để thực hiện các hoạt động kinh doanh khác, với điều kiện không ảnh hưởng đến nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình được giao và phù hợp các quy định của pháp luật.

3. Đối tượng áp dụng: 16 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn do Trạm Quản lý thủy nông quản lý; gồm:

- 6 trạm bơm cấp nước bao gồm:

+ Trạm bơm làng Kon Lanh Te, xã Đăk Rong

+ Trạm Bơm thôn 2; Trạm bơm làng Đăk Kmung xã Đăk Smar

+ Trạm bơm làng Đăk Chờ Câu; Trạm bơm làng Đất Đỏ xã Krong

+ Trạm bơm làng Groi, thị trấn Kbang

- 10 công trình tự chảy bao gồm:

+ HTTC làng Kon Lanh 1; HTTC làng Kon Lanh 2 xã Đăk Rong

+ HTTC trung tâm xã (Kta, Kla,Vir); HTTC làng Tung + Gút; HTTC làng Đăk Trâu + Yueng; HTTC làng Lur+Klur; HTTC làng Adrong + Pơ Ngăl; HTTC làng Tăng + Klếch xã Krong

+ HTTC làng Tung + Kuk + Stơr; HTTC làng Khương + Đầm xã Tơ Tung

II. Tổ chức, bộ máy quản lý công trình:

2.1. Bộ phận quản lý, lao động phụ trợ: Sử dụng Bộ phận quản lý, lao động phụ trợ hưởng lương từ nguồn thủy lợi phí để thực hiện nhiệm vụ;

2.2 Bộ phận kỹ thuật, duy tu sửa chữa chung cho 16 công trình: 02 lao động gồm 01 kỹ thuật và 01 nhân công. Lương và các khoản chi phí theo lương do ngân sách huyện hỗ trợ;

2.3 Bộ phận trực tiếp quản lý vận hành công trình:

Mỗi công trình có 01 Tổ (*cá nhân*) trực tiếp vận hành; Tổ (*cá nhân*) trực tiếp quản lý vận hành công trình được bầu chọn thông qua hội nghị dùng nước của công trình; Hội nghị người dùng nước do Trạm quản lý Thủy nông huyện phối hợp với UBND xã, thị trấn thực

hiện; Trạm quản lý Thủy nông hợp đồng với Tổ (*cá nhân*) quản lý công trình theo hình thức cộng tác viên;

III. Đơn giá thu tiền sử dụng nước:

1. Đối với trạm bơm:

STT	Tên công trình	Địa điểm	Giá nước (đồng/m^3)
1	Trạm bơm làng Kon Lanh Te	Xã Đăk rong	3.500
2	Trạm bơm Thôn 2	Xã Đăk Smar	3.500
3	Trạm bơm làng Đăk Kmung	Xã Đăk Smar	3.300
4	Trạm bơm làng Đăk Chờ câu	Xã krong	3.500
5	Trạm bơm làng Đất Đỏ	Xã krong	3.500
6	Trạm bơm làng Groi	Thị trấn Kbang	2.000

2. Đối với hệ thống tự chảy:

Stt	Tên công trình	Địa điểm	Giá thu tiền sử dụng nước		
			Đối tượng sử dụng	ĐVT	Đơn giá
1	HTTC làng Kon Lanh 1	Xã Đăk rong	Hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	9.000
			Trường học, cơ quan, …	đồng/người/tháng	2.000
2	HTTC làng Kon Lanh 2	Xã Đăk rong	Hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	9.000
3	HTTC Trung tâm xã (Làng Kta, Kla, Vir)	Xã krong	Hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	5.500
			Trường học, cơ quan, …	đồng/người/tháng	2.000
4	HTTC làng Tung + Gút	Xã krong	Hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	6.000
5	HTTC làng Đăk Trâu + Yueng	Xã krong	Hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	9.000
6	HTTC làng Lur + Klur	Xã krong	Hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	9.000
7	HTTC làng Adrong + Pờ Ngăl	Xã krong	Hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	6.500
8	HTTC làng Tăng + Klếch	Xã krong	Hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	8.500
			Trường học, cơ quan, …	đồng/người/tháng	2.000
9	HTTC làng Tung + Kuk + Stơr	Xã Tơ Tung	Hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	5.000
10	HTTC làng Khương + Đầm	Xã Tơ Tung	Hộ gia đình	đồng/hộ/tháng	7.000

(Có phương án kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017.

Quyết định này thay thế các nội dung về quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung trên địa bàn huyện được quy định tại Quyết định số: 11/QĐ-UBND ngày 19/02/2014 *về việc ban hành phương án khai thác và bảo vệ các công trình Thủy lợi, công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung trên địa bàn huyện Kbang.*

Điều 3. Các ông Chánh Văn phòng HĐND – UBND huyện, Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, Trưởng Trạm quản lý Thủy nông huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị , Chủ tịch UBND các xã, thị trấn liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận **:**
- Như điều 3;
- Lưu VT-VP-TH

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Xuân Trường

UBND HUYỆN KBANG
TRẠM QUẢN LÝ THỦY NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập -Tự Do-Hạnh Phúc

Số: 03 /PA-TQLTN

Kbang, ngày 29 tháng 5 năm 2017

PHƯƠNG ÁN
QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN TẬP TRUNG DO TRẠM QUẢN LÝ THỦY NÔNG QUẢN LÝ

A. Căn cứ pháp lý:

Căn cứ Nghị định 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ *quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác*;

Căn cứ Nghị định số: 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2007 của chính phủ *về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;* Nghị định số: 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của chính phủ *về sửa đổi và bổ sung một số điều Nghị định số: 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2007*;

Căn cứ Nghị định số: 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 *về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang*;

Căn cứ thông tư liên tịch số: 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT, ngày 15/05/2012 của liên Bộ Tài chính – Bộ Xây dựng – Bộ NN & PTNT *về việc hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;*

Căn cứ thông tư số: 54/2013/TT-BTC, ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính *về việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung*;

Căn cứ Quyết định số: 590/QĐ-BXD, ngày 30/05/2014 của Bộ Xây dựng *về việc công bố định mức dự toán sản xuất nước sạch và quản lý, vận hành mạng cấp nước*;

Căn cứ Quyết định số 1018/QĐ-UBND, ngày 27/9/2016 của UBND huyện Kbang *về việc ban hành phương án quản lý khai thác các công trình nước sinh hoạt nông thôn tập trung trên địa bàn huyện Kbang;*

Căn cứ thực trạng công tác quản lý, khai thác các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung trên địa bàn huyện Kbang;

B. Nội dung phương án:

I. Mục đích, yêu cầu, đối tượng áp dụng và sơ đồ cấp nước:

1. Mục đích: Công tác quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung phải đảm bảo các mục đích sau:

***Về điều tiết*:** Điều hòa phân phối nước công bằng, hợp lý trong hệ thống công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung đáp ứng yêu cầu phục vụ đời sống của nhân dân cũng như các ngành kinh tế khác.

Về quản lý công trình: Kiểm tra, theo dõi, phát hiện và xử lý kịp thời các sự cố trong hệ thống công trình, đồng thời thực hiện tốt việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa nâng cấp công trình, máy móc, thiết bị, bảo vệ và vận hành công trình theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo công trình vận hành an toàn, hiệu quả và sử dụng lâu dài.

Về Tổ chức và quản lý kinh tế:

- Xây dựng mô hình tổ chức hợp lý để quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn, tài sản và mọi nguồn lực được giao nhằm thực hiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ khai thác, bảo vệ công trình theo quy định của pháp luật;

- Phối hợp, lồng ghép công tác quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung trên địa bàn huyện;

2. Yêu cầu của công tác quản lý, vận hành công trình:

- Quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng công trình theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo an toàn công trình, phục vụ nhu cầu nước sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp kịp thời, hiệu quả.

- Thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ cung cấp nước phục vụ đời sống trên cơ sở hợp đồng đặt hàng với cơ quan có thẩm quyền hoặc kế hoạch được giao.

- Sử dụng vốn, tài sản và mọi nguồn lực được giao để hoàn thành tốt nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình.

- Tận dụng công trình, máy móc thiết bị, lao động, kỹ thuật, đất đai, cảnh quan và huy động vốn để thực hiện các hoạt động kinh doanh khác, với điều kiện không ảnh hưởng đến nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình được giao và phù hợp các quy định của pháp luật.

3. Đối tượng áp dụng: 16 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn do Trạm Quản lý thủy nông quản lý; gồm:

- 6 trạm bơm cấp nước bao gồm:

+ Trạm bơm làng Kon Lanh Te, xã Đăk Rong

+ Trạm Bơm thôn 2; Trạm bơm làng Đăk Kmung xã Đăk Smar

+ Trạm bơm làng Đăk Chờ Câu; Trạm bơm làng Đất Đỏ xã Krong

+ Trạm bơm làng Groi, thị trấn Kbang

- 10 công trình tự chảy bao gồm:

+ HTTC làng Kon Lanh 1; HTTC làng Kon Lanh 2 xã Đăk Rong

+ HTTC trung tâm xã (Kta, Kla,Vir); HTTC làng Tung + Gút; HTTC làng Đăk Trâu + Yueng; HTTC làng Lur+Klur; HTTC làng Adrong + Pơ Ngăl; HTTC làng Tăng + Klếch xã Krong

+ HTTC làng Tung + Kuk + Stơr; HTTC làng Khương + Đầm xã Tơ Tung

4. Sơ đồ cấp nước: Có 4 dạng cơ bản sau:

4.1. Dạng thứ nhất:

- Gồm 01 công trình: Trạm bơm cấp nước sinh hoạt thôn 2 xã Đăk Smar
- Sơ đồ như sau:

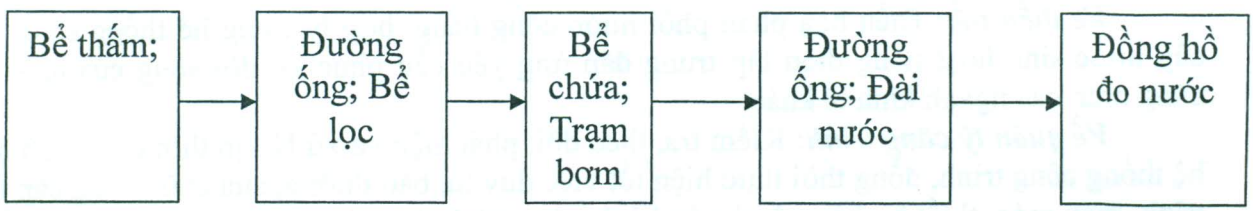

4.2. Dạng thứ hai:

- Gồm 05 công trình:

+ Trạm bơm cấp nước làng Đăk Chờ Câu xã Krong;

+ Trạm bơm cấp nước làng Đất Đỏ xã Krong;
+ Trạm bơm cấp nước làng Kon Lanh Te xã Đăk Rong;
+ Trạm bơm cấp nước làng Groi thị trấn Kbang;
+ Trạm bơm cấp nước làng Đăk Kmung xã Đăk Smar;
- Sơ đồ như sau:

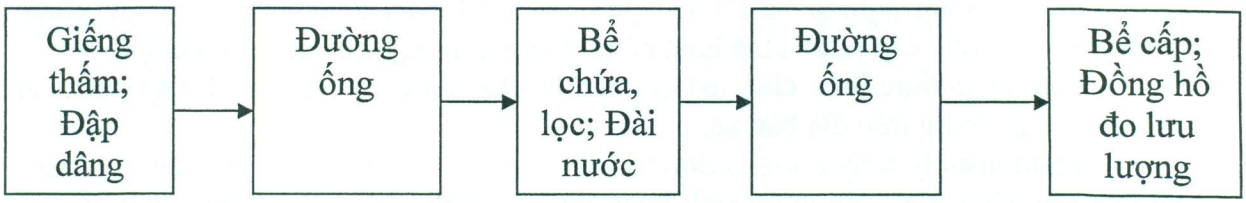

4.3. Dạng thứ ba:
- Gồm 05 công trình:
+ Hệ thống tự chảy làng Kon Lanh 1 xã Đăk Rong;
+ Hệ thống tự chảy làng Pờ Ngăl xã Krong;
+ Hệ thống tự chảy làng Tung + Gút Xã Krong;
+ Hệ thống tự chảy làng Đăk Trâu + Yueng xã Krong;
+ Hệ thống tự chảy làng Tung + Kuk + Stơr xã Tơ Tung;
- Sơ đồ như sau:

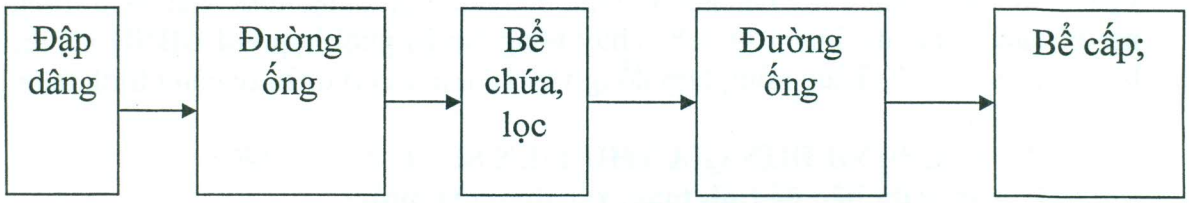

4.4. Dạng thứ tư:
- Gồm 6 công trình:
+ Hệ thống tự chảy làng Kon lanh 2 xã Đăk Rong;
+ Hệ thống tự chảy làng Lur + Klur xã Krong;
+ Hệ thống tự chảy làng Adrong xã Krong;
+ Hệ thống tự chảy làng Klếch xã Krong;
+ Hệ thống tự chảy làng Tăng xã krong;
+ Hệ thống tự chảy làng Khương + Đầm xã Tơ Tung;
- Sơ đồ như sau:

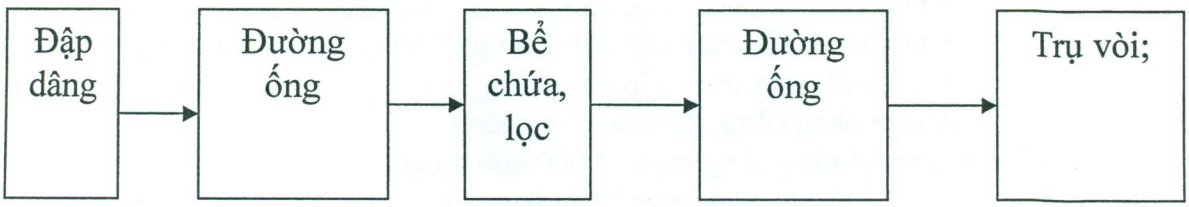

II. Xác định mô hình quản lý - Tổ chức, bộ máy:
1 Xác định mô hình quản lý

Để đảm bảo tính tập trung, thống nhất về quản lý các công trình hạ tầng kỹ thuật nói chung và công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung trên địa bàn huyện nói riêng; Xác định mô hình quản lý, khai thác và bảo vệ công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung theo nội dung như sau:

UBND huyện thống nhất quản lý về công tác nước sinh hoạt nông thôn tập trung trên địa bàn huyện;

Phòng Nông nghiệp và PTNT giúp UBND huyện thực hiện công tác quản lý nhà nước về công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung trên địa bàn huyện.

UBND xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung trên địa bàn xã.

Trạm quản lý thủy nông là đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung được giao theo quy định của nhà nước.

2. Tổ chức, bộ máy quản lý công trình:

2.1. Bộ phận quản lý, lao động phụ trợ: Sử dụng Bộ phận quản lý, lao động phụ trợ hưởng lương từ nguồn thủy lợi phí để thực hiện nhiệm vụ;

2.2 Bộ phận kỹ thuật, duy tu sửa chữa chung cho 16 công trình: 02 lao động gồm 01 kỹ thuật và 01 nhân công. Lương và các khoản chi phí theo lương do ngân sách huyện hỗ trợ;

2.3 Bộ phận trực tiếp quản lý vận hành công trình:

Mỗi công trình có 01 Tổ (*cá nhân*) trực tiếp vận hành; Tổ (*cá nhân*) trực tiếp quản lý vận hành công trình được bầu chọn thông qua hội nghị dùng nước của công trình; Hội nghị người dùng nước do Trạm quản lý Thủy nông huyện phối hợp với UBND xã, thị trấn thực hiện; Trạm quản lý Thủy nông hợp đồng với Tổ (*cá nhân*) quản lý công trình theo hình thức cộng tác viên;

III. XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ THU TIỀN SỬ DỤNG NƯỚC:

1. Cơ sở dữ liệu để tính toán, xác định giá nước:

*** Đối với hệ thống Trạm bơm:**

- Chi phí nhân công quản lý:

+ Quản lý, vận hành trạm bơm: 500.000 đồng/công trình/ tháng

+ Nạo vét, vệ sinh, ghi số đồng hồ: 8 công/ công trình/tháng

- Chi phí tiền điện: căn cứ theo thực tế công trình trong thời gian vừa qua.

- Chi phí bảo dưỡng công trình: 2.000.000 đồng/công trình/ năm

*** Đối với hệ thống cấp nước tự chảy:**

- Chi phí nhân công quản lý:

+ Quản lý, vận hành công trình: 300.000 đồng/công trình/ tháng

+ Nạo vét, vệ sinh:

- Đối với công trình cấp cho 1 làng: 1 công/công trình/tháng
- Đối với công trình cấp cho 2 làng: 2 công/công trình/tháng
- Đối với công trình cấp cho 3 làng: 3 công/công trình/tháng

Áp giá nhân công 150.000 đồng/công

- Chi phí bảo dưỡng công trình: 2.000.000 đồng/công trình/ năm

Lưu ý: Các chi phí khác như khấu hao, sửa chữa nâng cấp, xét nghiệm chất lượng nước… thì khi có nhu cầu sẽ báo cáo đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết

2. Hệ số tính giá theo mục đích sử dụng, được điều chỉnh theo bảng sau:

Mục đích sử dụng nước	Lượng nước sạch sử dụng/ tháng		Hệ số tính giá tối đa so với giá bình quân
	Mức	Ký hiệu	
Sinh hoạt các hộ dân cư	- Mức từ 1m^3 - 20 m^3 đầu tiên (hộ/tháng) - Từ trên 20 m^3 – 30 m^3 (hộ/tháng) - Trên 30 m^3 (hộ/tháng)	SH1 SH2 SH3	1,0 1,2 2,5
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp (bao gồm cả trường học, bệnh viện), phục vụ mục đích công cộng	Theo thực tế sử dụng	HCSN	1,2
Hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	1,5
Kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	DV	3
Giá tiêu thụ nước sạch bình quân			1,0

IV . Dự toán thu – chi

1. Trạm bơm làng Kon Lanh Te, xã Đăk Rong

TT	NỘI DUNG	Đơn giá đồng/m3	Số lượng (m3)	Thành tiền (đồng)	
				1 tháng	Cả năm
A	**Thu**				**22.381.380,00**
1	Thu tiền sử dụng nước	3.500	532,89	1.865.115,00	22.381.380,00
B	**Chi**			**1.862.574,91**	**22.350.898,90**
1	Chi phí quản lý vận hành công trình			500.000,00	6.000.000,00
2	Chi phí dọn dẹp vệ sinh……			100.000,00	1.200.000,00
3	Chi phí bảo dưỡng công trình			166.666,67	2.000.000,00
4	Chi phí vật tư, năng lượng vận hành trạm bơm			1.095.908,24	13.150.898,90
C	**Cân đối thu chi:**				**30.481**

2. Hệ thống tự chảy làng Kon Lanh 1, Xã Đăk Rong

TT	NỘI DUNG	Đơn giá (đồng/hộ / tháng)	Số lượng (m3)	Thành tiền (đồng)	
				1 tháng	Cả năm
A	**Thu**				**8.400.000,00**
1	Thu tiền sử dụng nước hộ dân	9.000	70,00	630.000,00	7.560.000,00
2	Thu tiền sự dụng nước của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp	2.000	35,00	70.000,00	840.000,00
B	**Chi**			**616.666,67**	**7.400.000,00**
1	Chi phí quản lý vận hành công trình			300.000,00	3.600.000,00
2	Chi phí dọn dẹp vệ sinh……			150.000,00	1.800.000,00
3	Chi phí bảo dưỡng công trình			166.666,67	2.000.000,00
	Cân đối thu chi:				**1.000.000,00**

3. Hệ thống tự chảy làng Kon Lanh 2, xã Đăk Rong

TT	NỘI DUNG	Đơn giá (đồng/hộ / tháng)	Số lượng (m3)	Thành tiền (đồng)	
				1 tháng	Cả năm
A	**Thu**				**7.560.000,00**
1	Thu tiền sử dụng nước hộ dân	9.000	70,00	630.000,00	7.560.000,00
B	**Chi**			**616.666,67**	**7.400.000,00**
1	Chi phí quản lý vận hành công trình			300.000,00	3.600.000,00
2	Chi phí dọn dẹp vệ sinh……			150.000,00	1.800.000,00
3	Chi phí bảo dưỡng công trình			166.666,67	2.000.000,00
	Cân đối thu chi:				**60.000,00**

4. Trạm bơm thôn 2, xã Đăk Smar

TT	NỘI DUNG	Đơn giá đồng/m3	Số lượng (m3)	Thành tiền (đồng)	
				1 tháng	Cả năm
A	**Thu**				**20.299.860,00**
1	Thu tiền sử dụng nước	3.500,00	483,33	1.691.655,00	20.299.860,00
B	**Chi**			**1.562.229,70**	**18.746.756,41**
1	Chi phí quản lý vận hành công trình			500.000,00	6.000.000,00
2	Chi phí dọn dẹp vệ sinh……			100.000,00	1.200.000,00
3	Chi phí bảo dưỡng công trình			166.666,67	2.000.000,00
4	Chi phí vật liệu trạm bơm			795.563,03	9.546.756,41
	Cân đối thu chi:				**1.553.103,59**

5. Trạm bơm làng Đăk Kmung.

TT	NỘI DUNG	Đơn giá đồng/m3	Số lương (m3)	Thành tiền (đồng)	
				1 tháng	Cả năm
A	**Thu**				**15.955.611,00**
1	Thu tiền sử dụng nước	3.500,00	4.558,75	1.329.634,25	15.955.611,00
B	**Chi**			**1.328.698,95**	**15.944.387,39**
1	Chi phí quản lý vận hành công trình			500.000,00	6.000.000,00
2	Chi phí dọn dẹp vệ sinh……			100.000,00	1.200.000,00
3	Chi phí bảo dưỡng công trình			166.666,67	2.000.000,00
4	Chi phí vật liệu trạm bơm			562.032,28	6.744.387,39
	Cân đối thu chi:				**11.223,61**

6. Hệ thống tự chảy làng Adrong+ Pờ Ngăl, xã Krong

TT	NỘI DUNG	Đơn giá (đồng/hộ/ tháng)	Số lượng (m3)	Thành tiền (đồng)	
				1 tháng	Cả năm
A	**Thu**				**9.906.000,00**
1	Thu tiền sử dụng nước hộ dân	6.500,00	1.524,00	825.500,00	9.906.000,00
B	**Chi**			**766.666,67**	**9.200.000,00**
1	Chi phí quản lý vận hành công trình			300.000,00	3.600.000,00
2	Chi phí dọn dẹp vệ sinh……			300.000,00	3.600.000,00
3	Chi phí bảo dưỡng công trình			166.666,67	2.000.000,00
	Cân đối thu chi:				**706.000,00**

7. Trạm bơm làng Đăk Chờ Câu, xã Krong

TT	NỘI DUNG	Đơn giá đồng/m3	Số lương (m3)	Thành tiền (đồng)	
				1 tháng	Cả năm
A	**Thu**				**20.442.660,00**
1	Thu tiền sử dụng nước	3.500	5.840,76	1.703.555,00	20.442.660,00
B	**Chi**			**1.476.818,29**	**17.721.819,53**
1	Chi phí quản lý vận hành công trình			300.000,00	3.600.000,00
2	Chi phí dọn dẹp vệ sinh……			100.000,00	1.200.000,00
3	Chi phí bảo dưỡng công trình			166.666,67	2.000.000,00
4	Chi phí vật liệu trạm bơm			910.151,63	10.921.819,53
	Cân đối thu chi:				**2.720.840,47**

8. Hệ thống tự chảy làng Đăk Trâu + Yueng, xã Krong

TT	NỘI DUNG	Đơn giá (đồng/hộ/ tháng)	Số lương (m3)	Thành tiền (đồng)	
				1 tháng	Cả năm
A	**Thu**				**7.452.000,00**
1	Thu tiền sử dụng nước hộ dân	9.000,00	828,00	621.000,00	7.452.000,00
B	**Chi**			**616.666,67**	**7.400.000,00**
1	Chi phí quản lý vận hành công trình			300.000,00	3.600.000,00
2	Chi phí dọn dẹp vệ sinh……			150.000,00	1.800.000,00
3	Chi phí bảo dưỡng công trình			166.666,67	2.000.000,00
	Cân đối thu chi:				**52.000,00**

9. Trạm bơm làng Đất Đỏ, xã Krong

TT	NỘI DUNG	Đơn giá đồng/m3	Số lượng (m3)	Thành tiền (đồng)	
				1 tháng	Cả năm
A	**Thu**				**22.493.520,00**
1	Thu tiền sử dụng nước	3.500	6.426,72	1.874.460,00	22.493.520,00
B	**Chi**			**1.594.505,40**	**19.134.064,78**
1	Chi phí quản lý vận hành công trình			500.000,00	6.000.000,00
2	Chi phí dọn dẹp vệ sinh……			**100.000,00**	**1.200.000,00**
3	Chi phí bảo dưỡng công trình			166.666,67	2.000.000,00
4	Chi phí vật tư, năng lượng vận hành trạm bơm			827.838,73	9.934.064,78
C	**Cân đối thu chi:**				**3.359.455,22**

10. Hệ thống tự chảy làng Tăng + Klếch, xã Krong

TT	NỘI DUNG	Đơn giá (đồng/hộ/ tháng)	Số lượng (m3)	Thành tiền (đồng)	
				1 tháng	Cả năm
A	**Thu**				**11.988.000,00**
1	Thu tiền sử dụng nước hộ dân	8.500,00	1.128,00	799.000,00	9.588.000,00
	Thu tiền sử dụng nước của cơ quan, trường học, trạm y tế….	2.000,00	100,00	200.000,00	2.400.000,00
B	**Chi**			**766.666,67**	**9.200.000,00**
1	Chi phí quản lý vận hành công trình			300.000,00	3.600.000,00
2	Chi phí dọn dẹp vệ sinh……			300.000,00	3.600.000,00
3	Chi phí bảo dưỡng công trình			166.666,67	2.000.000,00
	Cân đối thu chi:				**2.788.000,00**

11. Hệ thống tự chảy làng Lur + Klur, xã Krong

TT	NỘI DUNG	Đơn giá (đồng/hộ/ tháng)	Số lương (m3)	Thành tiền (đồng)	
				1 tháng	Cả năm
A	**Thu**				**7.452.000,00**
1	Thu tiền sử dụng nước hộ dân	9.000,00	828,00	621.000,00	7.452.000,00
B	**Chi**			**616.666,67**	**7.400.000,00**
1	Chi phí quản lý vận hành công trình			300.000,00	3.600.000,00
2	Chi phí dọn dẹp vệ sinh……			150.000,00	1.800.000,00
3	Chi phí bảo dưỡng công trình			166.666,67	2.000.000,00
	Cân đối thu chi:				**52.000,00**

12. Hệ thống tự chảy trung tâm xã (Làng Kta, Kla, Vir), xã Krong

TT	NỘI DUNG	Đơn giá (đồng/hộ/ tháng)	Số lương (m3)	Thành tiền (đồng)	
				1 tháng	Cả năm
A	**Thu**				**16.818.000,00**
1	Thu tiền sử dụng nước hộ dân	5.500,00	173,00	951.500,00	11.418.000,00
2	Thu tiền sự dụng nước của các cơ quan, đon vị sự nghiệp	2.000,00	225,00	450.000,00	5.400.000,00
B	**Chi**			**916.666,67**	**11.000.000,00**
1	Chi phí quản lý vận hành công trình			300.000,00	3.600.000,00
2	Chi phí dọn dẹp vệ sinh……			450.000,00	5.400.000,00
3	Chi phí bảo dưỡng công trình			166.666,67	2.000.000,00
	Cân đối thu chi:				**5.513.342,13**

13. Hệ thống tự chảy làng Tung + Gút, xã Krong

TT	NỘI DUNG	Đơn giá (đồng/hộ/ tháng)	Số lương (m3)	Thành tiền (đồng)	
				1 tháng	Cả năm
A	**Thu**				**9.966.000,00**
1	Thu tiền sử dụng nước hộ dân	5.500,00	1.812,00	830.500,00	9.966.000,00
B	**Chi**			**766.666,67**	**9.200.000,00**
1	Chi phí quản lý vận hành công trình			300.000,00	3.600.000,00
2	Chi phí dọn dẹp vệ sinh……			300.000,00	3.600.000,00
3	Chi phí bảo dưỡng công trình			166.666,67	2.000.000,00
	Cân đối thu chi:				**766.000,00**

14. Trạm bơm làng Groi, xã Krong

TT	NỘI DUNG	Đơn giá đồng/m3	Số lương (m3)	Thành tiền (đồng)	
				1 tháng	Cả năm
A	**Thu**				**18.918.072,00**
1	Thu tiền sử dụng nước	2.000,00	9.459,04	1.576.506,00	18.918.072,00
B	**Chi**			**1.467.854,41**	**17.614.252,94**
1	Chi phí quản lý vận hành công trình			500.000,00	6.000.000,00
2	Chi phí dọn dẹp vệ sinh……			100.000,00	1.200.000,00
3	Chi phí bảo dưỡng công trình			166.666,67	2.000.000,00
4	Chi phí vật liệu trạm bơm			701.187,74	8.414.252,94
	Cân đối thu chi:				**1.303.819,06**

15. Hệ thống tự chảy làng Tung + Kuk + Stơr, xã Krong

TT	NỘI DUNG	Đơn giá (đồng/hộ/ tháng)	Số lượng (m3)	Thành tiền (đồng)	
				1 tháng	Cả năm
A	**Thu**				**9.960.000,00**
1	Thu tiền sử dụng nước	5.000,00	1.992,00	830.000,00	9.960.000,00
B	**Chi**			**766.666,67**	**9.200.000,00**
1	Chi phí quản lý vận hành công trình			300.000,00	3.600.000,00
2	Chi phí dọn dẹp vệ sinh……			300.000,00	3.600.000,00
3	Chi phí bảo dưỡng công trình			166.666,67	2.000.000,00
	Cân đối thu chi:				**760.000,00**

16. Hệ thống tự chảy làng Khương + Đầm, xã Tơ Tung

TT	NỘI DUNG	Đơn giá (đồng/hộ/ tháng)	Số lượng (m3)	Thành tiền (đồng)	
				1 tháng	Cả năm
A	**Thu**				**9.240.000,00**
1	Thu tiền sử dụng nước	7.000,00	1.320,00	770.000,00	9.240.000,00
B	**Chi**			**766.666,67**	**9.200.000,00**
1	Chi phí quản lý vận hành công trình			300.000,00	3.600.000,00
2	Chi phí dọn dẹp vệ sinh……			300.000,00	3.600.000,00
3	Chi phí bảo dưỡng công trình			166.666,67	2.000.000,00
	Cân đối thu chi:				**40.000,00**

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Công tác quản lý vận hành:

- Bộ phận kỹ thuật có trách nhiệm xây dựng quy trình vận hành, quy trình bảo dưỡng cho từng công trình và hướng dẫn Tổ (cá nhân) quản lý công trình triển khai thực hiện;

- Tổ (*cá nhân*) quản lý công trình có trách nhiệm vận hành công trình theo hướng dẫn và được hưởng tiền công theo phê duyệt tại phương án này, cụ thể có trách nhiệm như sau:

+ Thường xuyên bám sát công trình, trực tiếp vận hành, điều hòa, phân phối nước theo sự phân công, hướng dẫn của cấp trên;

+ Bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị của công trình theo kế hoạch duy tu bảo dưỡng thường xuyên; Khắc phục ngay những hư hỏng nhỏ, các nguy cơ gây hư hỏng công trình;

+ Kiểm tra công trình thường xuyên và đột xuất trước trong sau mưa, lũ;

+ Hướng dẫn các tổ chức cá nhân dùng nước hợp lý, tiết kiệm và đúng mục đích;

+ Thu, nộp tiền sử dụng nước theo mức thu được duyệt tại phương án này;

+ Lập biên bản xác nhận những hành vi vi phạm pháp luật về quản lý khai thác và bảo vệ công trình, có biện pháp nhắc nhở ngăn ngừa và báo cáo cấp trên giải quyết;

2. Công tác duy tu bảo dưỡng công trình:

- Các công việc thuộc phạm vi duy tu bảo dưỡng thường xuyên công trình nước sinh hoạt nông thôn tập trung như: Nạo vét bùn cát trước đập, súc, rửa bể lắng lọc và thay thế cát lọc, tra dầu mỡ các thiết bị đóng mở, các van cấp, thoát nước và xả khí, phát dọn tuyến ống... kinh phí thực hiện trung bình 2.000.000đồng/công trình/năm.

- Có thể điều chỉnh nguồn kinh phí bảo dưỡng thường xuyên từ công trình này sang công trình kia nhưng không được vượt quá tổng kinh phí bảo dưỡng định kỳ của tất cả các công trình trên địa bàn huyện và phải báo cáo UBND huyện, các cơ quan quản lý biết để theo dõi, chỉ đạo.

- Trạm quản lý Thủy nông tự quyết định thực hiện công tác bão dưỡng thường xuyên công trình nước sinh hoạt trên cơ sở hiện trạng thực tế của từng công trình, theo đề nghị của Tổ quản lý công trình hoặc công nhân thủy nông được giao quản lý công trình, cụ thể gồm các bước sau:

+ Biên bản kiểm tra hiện trạng, gồm các thành phần: Tổ quản lý công trình, Kỹ thuật Trạm quản lý Thủy nông, Công chức theo dõi công tác nước sinh hoạt nông thôn và Đại diện Lãnh đạo UBND các xã, thị trấn);

+ Trên cơ sở biên bản kiểm tra hiện trạng, bộ phận Kỹ thuật của Trạm quản lý thủy nông lập Dự toán theo hình thức mua vật liệu và thuê nhân công địa phương để thực hiện;

+ Tổ chức thực hiện theo hình thức tự thực hiện theo các quy định của nhà nước

+ Biên bản nghiệm thu duy tu, sửa chữa thường xuyên công trình

3. Về sửa chữa nâng cấp công trình:

Trạm quản lý Thủy nông mời các các phòng chức năng của huyện: Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính – Kế hoạch và đại diện UBND các xã, thị trấn kiểm tra hiện trạng công trình, đề xuất giải pháp khắc phục, sửa chữa, nâng cấp công trình, dự ước nguồn kinh phí để sửa chữa để làm cơ sở trình UBND huyện phê duyệt kế hoạch sữa chữa, nâng cấp công trình hàng năm;

Tùy theo quy mô, tính chất, nâng cấp công trình và kinh phí sửa chữa, để tiết kiệm chi phí cũng như thời gian, kịp thời phục vụ nhu cầu nước sinh hoạt và sản xuất của nhân dân thực hiện theo phương pháp như sau:

3.1 Đối với các hạng mục sửa chữa dự kiến kinh phí dưới 100 triệu đồng:

- Giao Trạm quản lý Thủy nông huyện căn cứ Biên bản kiểm tra hiện trạng công trình, kế hoạch phân khai của UBND huyện lập hồ sơ dự toán - thiết kế sửa chữa, nâng cấp công trình, trình thẩm định và phê duyệt theo theo hình thức: **Tự thực hiện**;

- Dự toán lập theo quy định hiện hành và không tính các chi phí sau:

+ Thu nhập chịu thuế tính trước;

+ Thuế phần nhân công;

+ Chi phí quản lý;

+ Chi phí tư vấn;

+ Các chi phí khác: thẩm định dự toán, thẩm định quyết toán, bảo hiểm công trình.

3.2 Đối với các hạng mục sửa chữa dự kiến kinh phí 100 triệu đồng trở lên:

Giao Trạm quản lý Thủy nông huyện căn cứ Biên bản kiểm tra hiện trạng công trình, kế hoạch phân khai của UBND huyện lập hồ sơ dự toán - thiết kế sửa chữa, nâng cấp công trình, trình thẩm định và phê duyệt theo theo quy định hiện hành;

Tổ chức thi công theo quyết định phê duyệt của UBND huyện và quy định của nhà nước;

4. Về quản lý kinh phí thu từ tiền sử dụng nước sinh hoạt nông thôn tập trung: Việc thu, chi tiền sử dụng nước sinh hoạt phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Mỗi công trình phải mở sổ kế toán theo dõi riêng theo quy định của nhà nước;
- Tiền thu được từ công trình nào thì chỉ được sử dụng cho công trình đó với các nội dung sau: Ưu tiên chi trả tiền điện vận hành máy bơm (Đối với trạm bơm) và công tác quản lý công trình, Tiền thu sử dụng nước còn dư (nếu có) dành cho công tác sửa chữa nhỏ;
- Báo cáo thu, chi tài chính định kỳ 1 năm 1 lần tại Hội nghị người dùng nước hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan chức năng;
- Báo cáo thu, chi tài chính năm của tất cả các công trình được giao quản lý về cơ quan chức của huyện và UBND huyện 1 lần/năm vào tháng cuối năm hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu;

5. Trách nhiệm của Trạm quản lý Thủy nông:

5.1. Công tác quản lý vận hành:

- Sau khi UBND huyện phê duyệt phương án, Trạm quản lý Thủy nông tổ chức họp dân triển khai phương án và bình chọn tổ (Cá nhân) quản lý công trình theo quy định;
- Thực hiện công tác thống kê, báo cáo định kỳ hàng quý và báo cáo đột xuất về công tác quản lý, sử dụng và khai thác công trình để UBND huyện theo dõi, chỉ đạo;

5.2. Công tác duy tu bảo dưỡng công trình:

Thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa công trình theo quy trình được phê duyệt và chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và khai thác công trình phát huy hiệu quả bền vững;

5.3. Về quản lý kinh phí thu từ tiền sử dụng nước sinh hoạt nông thôn tập trung.

- Xây dựng kế hoạch thu với từng hộ gia đình, tổ chức cho từng công trình;
- Chịu trách nhiệm theo dõi việc sử dụng, quyết toán biên lai thu tiền nước các công trình;
- Có trách nhiệm báo cáo UBND huyện xem xét, cấp bù kinh phí trong trường hợp thu tiền sử dụng nước của các hộ dân không đủ để chi trả cho công tác quản lý, vận hành và trả tiền điện.

Trên đây là Phương án quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung do trạm quản lý Thủy nông quản lý. Kính đề nghị UBND huyện phê duyệt để triển khai thực hiện./.

TRƯỞNG TRẠM

TRẠM QUẢN LÝ THỦY NÔNG

Tạ Đức Hưng

DỰ TOÁN THU CHI

TT	Tên công trình	Thông tin về công trình			Đơn giá sử dụng nước (đồng / hộ/tháng)	Tổng chí phí (đồng/ tháng)	Tổng thu (đồng/ tháng)	Chênh lệch (đồng/ tháng)
		Số thôn, làng	Số hộ	Nhu cầu sản xuất nước (m3/tháng)				
1	Trạm bơm làng Kon Lanh Te	1	75	532,89	3.500	1.862.574,91	1.865.115,00	2.540
2	HTTC Kon Lanh 1	1		471,40		616.666,67	700.000,00	83.333
	- Đối với các Hộ dân		70		9.000	-	630.000,00	
	- Đối với các cơ quan, trường học, trạm y tế...		35		2.000	-	70.000,00	
3	HTTC làng Kon Lanh 2	1	70	469,15	9.000	616.666,67	630.000,00	13.333
4	Trạm bơmThôn 2	1	53	483,83	3.500	1.562.229,70	1.691.655,00	129.425
5	Trạm bơm làng Đăk Kmung	1	39	399,89	3.500	1.328.698,95	1.329.634,25	935
6	HTTC Trung tâm xã (Làng Kta, Kla, Vir)	3		1.620,71		916.666,67	1.401.500,00	484.833
	- Đối với các Hộ dân		173		5.500	-	951.500,00	
	- Đối với các cơ quan, trường học, trạm y tế...		225		2.000	-	450.000,00	
7	HTTC làngTung + Gút	2	151	1.706,01	5.500	766.666,67	830.500,00	63.833
8	HTTC làng Đăk Trâu + Yueng	2	69	619,55	9.000	616.666,67	621.000,00	4.333
9	Trạm bơm làng Đăk Chờ câu	1	64	486,73	3.500	1.476.818,29	1.703.555,00	226.737
10	Trạm bơm làng Đất Đỏ	1	63	535,56	3.500	1.594.505,40	1.874.460,00	279.955
11	HTTC làng Lur + Klur	2	69	805,12	9.000	616.666,67	621.000,00	4.333
12	HTTC làng Adrong + Pờ Ngăl	2	127	1.234,61	6.500	766.666,67	825.500,00	58.833
13	HTTC làng Tăng + Klếch	2		909,12		766.666,67	999.000,00	232.333
	- Đối với các hộ dân		94		8.500	-	799.000,00	
	- Đối với trường học		100		2.000	-	200.000,00	
14	HTTC làng Tung + Kuk + Stơr	3	166	1.946,20	5.000	766.666,67	830.000,00	63.333
15	HTTC làng Khương + Đầm	2	110	985,45	7.000	766.666,67	770.000,00	3.333
16	Trạm bơm làng Groi	1	72	829,74	2.000	1.467.854,41	1.576.506,00	108.652
	Tổng cộng					**16.509.348**	**18.269.425**	**1.760.077**

DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH

TT	Tên công trình	Thông tin về công trình			Định mứcchi phí tiền công			Duy tu bảo dưỡng (đồng / tháng)	Chi phí tiền điện(đồng/ tháng)	Tổng chí phí (đồng/ tháng)	Đơn giá sử dụng nước tính toán (đồng / hộ/tháng)
		Số thôn, làng	Số hộ	Nhu cầu sản xuất nước	Phụ cấp (đồng / tháng)	Công nạo vét, dọn vệ sinh.. (đồng/ tháng)	Tổng chi phí tiền công (đồng/ tháng)				
	TB làng Kon Lanh Te	1	75	532,89	500.000	100.000	600.000	166.666,67	1.095.908	1.862.575	3.495
1	HTTC Kon Lanh 1	1		0,08	300.000	150.000	450.000	166.666,67		616.667	
	- Đối với các Hộ dân		70				-			-	8.810
	- Đối với các cơ quan, trường học, trạm y tế...		35				-			-	2.000
3	HTTC làng Kon Lanh 2	1	70	0,08	300.000	150.000	450.000	166.666,67		616.667	8.810
4	Trạm bơmThôn 2	1	53	459,16	500.000	100.000	600.000	166.666,67	795.563	1.562.230	3.402
5	Trạm bơm làng Đăk Kmung	1	39	379,90	500.000	100.000	600.000	166.666,67	562.032	1.328.699	3.498
6	HTTC Trung tâm xã (Làng Kta, Kla,	3		0,08	300.000	450.000	750.000	166.666,67		916.667	
	- Đối với các Hộ dân		173				-			-	5.299
	- Đối với các cơ quan, trường học, trạm y tế...		225				-			-	2.000
7	HTTC làngTung + Gút	2	151	0,08	300.000	300.000	600.000	166.666,67		766.667	5.077
8	HTTC làng Đăk Trâu + Yueng	2	69	0,08	300.000	150.000	450.000	166.666,67		616.667	8.937
9	Trạm bơm làng Đăk Chờ câu	1	64	462,39	300.000	100.000	400.000	166.666,67	910.152	1.476.818	3.194
10	Trạm bơm làng Đất Đỏ	1	63	508,78	500.000	100.000	600.000	166.666,67	827.839	1.594.505	3.134
11	HTTC làng Lur + Klur	2	69	0,08	300.000	150.000	450.000	166.666,67		616.667	8.937
12	HTTC làng Adrong + Pờ Ngăl	2	127	0,08	300.000	300.000	600.000	166.666,67		766.667	6.037
13	HTTC làng Tăng + Klếch	2		0,08	300.000	300.000	600.000	166.666,67		766.667	
	- Đối với các hộ dân		94				-			-	8.156
	- Đối với trường học		100				-			-	2.000
14	HTTC làng Tung + Kuk + Stơr	3	166	0,08	300.000	300.000	600.000	166.666,67		766.667	4.618
15	HTTC làng Khương + Đầm	2	110	0,08	300.000	300.000	600.000	166.666,67		766.667	6.970
16	Trạm bơm làng Groi	1	72	788,25	500.000	100.000	600.000	166.666,67	701.188	1.467.854	1.862

BẢNG TÍNH GIÁ TIỀN NƯỚC
CÔNG TRÌNH: TRẠM BƠM CẤP NƯỚC SINH HOẠT LÀNG KON LANH TE

STT	Mã hiệu	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Làm tròn số (Đồng)
I		**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**						**22.350.898,90**	
1.2	**NS2.04.00**	**Chi phí vật tư vận hành Trạm bơm tăng áp**						**13.150.898,90**	
		Dầu nhờn	100m3	0,0048	63,9468	0,3069	55.000,00	16.881,96	
		Mỡ	100m3	0,0019	63,9468	0,1215	55.000,00	6.682,44	
		Vật liệu khác	%	5,0000		5,00		1.178,22	
		Điện năng tiêu thụ	KW	0,7010	6.394,6800	6.563,08	2.000,00	13.126.156,29	**Giá điện bình quân**
1,2		**CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP**						**7.200.000,00**	
2.1	NS1.02.00	Nhân công quản lý công trình	Đồng/năm	1,00000	1,0000	12,00	500.000,00	6.000.000,00	
2.2	NS2.04.00	Nhân công nạo vét, dọn dẹp vệ sinh, ghi số đồng hồ..	Công/năm	8,000	1,0000	8,00	150.000,00	1.200.000,00	
IV		**CHI PHÍ BẢO DƯỠNG**				**1,00**	**2.000.000,00**	**2.000.000,00**	
	TỔNG CHI PHÍ: (II+III)							**22.350.898,90**	
IV	**Sản lượng ghi thu = Slsx - Sl hao hụt**		m3					**6.394,68**	
V	**Giá thành toàn bộ 1m3 nước: chưa thuế và phí**							**3.495,23**	

Giá nước bình quân ***3.500*** ***đồng/m3***

BẢNG CHI TIẾT ĐƠN GIÁ SỬ DỤNG NƯỚC

CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT TỰ CHẢY LÀNG KON LANH 1

STT	Mã hiệu	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	1	2	3	4	5	6=4*5	7	8=6*7
I		**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**						**7.400.000,00**
1		**CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP**						**5.400.000,00**
1.1	NS1.02.00	Chi phí nhân công quản lý công trình	Công trình	12,00000	1,00	12,00	300.000,00	3.600.000,00
		Chi phí nhân công dọn dẹp, vệ sinh....	Công/ năm	12,00000	1,00	12,00	150.000,00	1.800.000,00
1.3		**Chi phí bảo dưỡng thường xuyên**	**Công trình**	**1**	**1,00**	**1,00**	**2.000.000,00**	**2.000.000,00**
	TỔNG CHI PHÍ:							**7.400.000,00**
V	**Khối lượng nước sản xuất trong năm**		**m3/năm**					**5.656,80**
	Số hộ dân sử dụng nước		**Hộ/năm**	**70,0000**	**12,00**	**840,00**		**840,00**
VI	**Giá tiêu thu nước sạch bình quân**							**8.809,52**

Giá nước sinh hoạt bình quân ***9.000*** ***đồng/hộ/tháng***

BẢNG TÍNH CHI TIẾT ĐƠN GIÁ SỬ DỤNG NƯỚC

CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT TỰ CHẢY LÀNG KON LANH 2

STT	Mã hiệu	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	1	2	3	4	5	6=4*5	7	8=6*7
I		**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**						**7.400.000,00**
1		**CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP**						**5.400.000,00**
1.1	NS1.02.00	Chi phí nhân công quản lý công trình	Công trình	12,00000	1,00	12,00	300.000,00	3.600.000,00
1.3		Chi phí nhân công dọn dẹp, vệ sinh....	Công/ năm	12,00000	1,00	12,00	150.000,00	1.800.000,00
II		**Chi phí bảo dưỡng thường xuyên**	**Công trình**	**1**	**1,00**	**1,00**	**2.000.000,00**	**2.000.000,00**
	Số hộ dân sử dụng nước		**Hộ/năm**	**70,0000**	**12,00**	**840,00**		**840,00**
	Giá tiêu thu nước sạch bình quân							**8.809,52**
	Giá tiêu thụ nước sạch bình quân		**Đồng/hộ/tháng**					**9.000,00**
	Giá nước sinh hoạt bình quân		9000 Đồng/ hộ/tháng					

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ VÀ ĐƠN GIÁ SỬ DỤNG NƯỚC

CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG TRẠM BƠM CẤP NƯỚC SINH HOẠT THÔN 2

STT	Mã hiệu	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
I		**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**						**16.746.756,41**
		CHI PHÍ VẬT LIỆU						**9.546.756,41**
1	**NS2.04.00**	**Chi phí vật tư vận hành Trạm bơm tăng áp**						**9.546.756,41**
		Dầu nhờn	100m3	0,0048	58,000	0,2784	55.000,00	15.312,00
		Mỡ	100m3	0,0019	58,000	0,1102	55.000,00	6.061,00
		Vật liệu khác	%	5,0000		5,00		1.068,65
		Điện năng tiêu thụ	KW	0,5608	5.799,96	4.762,16	2.000,00	9.524.314,76
1,2		**CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP**						**7.200.000,00**
2.1	NS1.02.00	Nhân công quản lý công trình	Đồng/năm	1,0	12,0000	12,00	500.000,00	6.000.000,00
2.2	NS2.04.00	Nhân công nạo vét, dọn dẹp vệ sinh, ghi số đồng hồ..	Công/năm	8	1,0000	8,00	150.000,00	1.200.000,00
1.3		Chi phí bảo dưỡng thường xuyên	Công trình	1	1,00	1,00	2.000.000,00	2.000.000,00
	TỔNG CHI PHÍ:							**18.746.756,41**
V	**Sản lượng ghi thu = Slsx - Sl hao hụt**		m3					**5.509,96**
	Giá thành toàn bộ 1m3 nước: chưa thuế và phí							**3.402,34**

Giá nước sinh hoạt bình quân ***3.500 Đồng/m3***

BẢNG CHI TIẾT ĐƠN GIÁ SỬ DỤNG NƯỚC

CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG TRẠM BƠM CẤP NƯỚC SINH HOẠT LÀNG ĐĂK KMUNG

STT	Mã hiệu	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
I		**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**						**13.944.387,39**
		CHI PHÍ VẬT LIỆU						**6.744.387,39**
1	**NS2.04.00**	**Chi phí vật tư vận hành Trạm bơm tăng áp**						**6.744.387,39**
		Dầu nhờn	100m3	0,0048	43,001	0,2064	55.000,00	11.352,17
		Mỡ	100m3	0,0019	43,001	0,0817	55.000,00	4.493,57
		Vật liệu khác	%	5,0000		5,00		792,29
		Điện năng tiêu thụ	KW	0,7010	4.798,68	3.363,87	2.000,00	6.727.749,36
1		**CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP**						**7.200.000,00**
2.1	NS1.02.00	Nhân công quản lý công trình	Đồng/năm	1	12,00	12,00	500.000,00	6.000.000,00
2.2	NS2.04.00	Nhân công nạo vét, dọn dẹp vệ sinh, ghi số đồng hồ..	Công/năm	8	1,000	8,00	150.000,00	1.200.000,00
1.3		Chi phí bảo dưỡng thường xuyên	Công trình	1	1,00	1,00	2.000.000,00	2.000.000,00
	TỔNG CHI PHÍ:							**15.944.387,39**
V	**Sản lượng ghi thu = Slsx - Sl hao hụt**		m3	**Sản lượng nước hao hụt Tính theo thông tư 75 không được thấp hơn 5%**				**4.558,75**
	Giá thành toàn bộ 1m3 nước: chưa thuế và phí							**3.497,54**

Giá nước sinh hoạt bình quân ***3.500 Đồng/m3***

BẢNG TÍNH CHI TIẾT ĐƠN GIÁ SỬ DỤNG NƯỚC

CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT TỰ CHẢY LÀNG ADRONG + PƠ NGĂL

STT	Mã hiệu	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	1	2	3	4	5	6=4*5	7	8=6*7
I		**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**						**7.200.000,00**
1		**CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP**						**7.200.000,00**
1.1	NS1.02.00	Chi phí nhân công quản lý công trình	Công trình	12	1,00	12,00	300.000,00	3.600.000,00
		Chi phí nhân công dọn dẹp, vệ sinh....	Công/ năm	12	2,00	24,00	150.000,00	3.600.000,00
1.2		**Chi phí bảo dưỡng thường xuyên**	**Công trình**	**1**	**1,00**	**1,00**	**2.000.000,00**	**2.000.000,00**
	TỔNG CHI PHÍ:							**9.200.000,00**
V	**Số hộ hưởng sử dụng nước sạch**		**Hộ/năm**	**127,0000**	**12,00**	**1.524,00**		**1.524,00**
	Giá tiêu thụ nước sạch bình quân		**Đồng/hộ/tháng**					**6.036,75**
	Đơn giá tiền nước bình quân		***Đồng/hộ/tháng***		***6.500,00***			

BẢNG TÍNH CHI TIẾT ĐƠN GIÁ SỬ DỤNG NƯỚC

CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG TRẠM BƠM CẤP NƯỚC SINH HOẠT LÀNG ĐĂK CHỜ CÂU

STT	Mã hiệu	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
I		**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**						**17.721.819,53**
		CHI PHÍ VẬT LIỆU						**17.721.819,53**
1	**NS2.04.00**	**Chi phí vật tư vận hành Trạm bơm tăng áp**						**10.921.819,53**
		Dầu nhờn	100m3	0,0048	58,407	0,2804	55.000,00	15.419,53
		Mỡ	100m3	0,0019	58,407	0,1110	55.000,00	6.103,56
		Vật liệu khác	%	5,0000		5,00		1.076,15
		Điện năng tiêu thụ	KW	0,7010	5.840,76	5.449,61	2.000,00	10.899.220,29
1		**CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP**						**6.800.000,00**
1.1	NS1.02.00	Nhân công quản lý công trình	Đồng/năm	12	1,00	12,00	300.000,00	3.600.000,00
1.2	NS2.04.00	Nhân công nạo vét, dọn dẹp vệ sinh, ghi số đồng hồ..	Công/năm	8	1,000	8,00	150.000,00	1.200.000,00
1.3		Chi phí bảo dưỡng thường xuyên	Công trình	1	1,00	1,00	2.000.000,00	2.000.000,00
	TỔNG CHI PHÍ:							**17.721.819,53**
V	**Sản lượng ghi thu = Slsx - Sl hao hụt**		m3					**5.548,72**
	Giá thành toàn bộ 1m3 nước: chưa thuế và phí							**3.193,86**
	Giá thu tiền nước bình quân		***đồng/m3***	***3.500,00***				

BẢNG TÍNH CHI TIẾT ĐƠN GIÁ SỬ DỤNG NƯỚC

CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT TỰ CHẢY LÀNG ĐĂK TRÂU + YUENG

STT	Mã hiệu	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	1	2	3	4	5	6=4*5	7	8=6*7
I		**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**						**7.400.000,00**
1		**CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP**						**7.400.000,00**
1.1	NS1.02.00	Chi phí nhân công quản lý công trình	Công trình	12	1,00	12,00	300.000,00	3.600.000,00
		Chi phí nhân công dọn dẹp, vệ sinh....	Công/ năm	12	1,00	12,00	150.000,00	1.800.000,00
1.3		**Chi phí bảo dưỡng thường xuyên**	**Công trình**	**1**	**1,00**	**1,00**	**2.000.000,00**	**2.000.000,00**
	TỔNG CHI PHÍ:							**7.400.000,00**
V	**Số hộ hưởng sử dụng nước sạch**		**Hộ/năm**	**69,0000**	**12,00**	**828,00**		**828,00**
	Giá tiêu thụ nước sạch bình quân		**Đồng/hộ/tháng**					**8.937,20**
	Giá thu tiền sử dụng nước bình quân		***Đồng/hộ/tháng***		***9.000,00***			

BẢNG TÍNH CHI TIẾT ĐƠN GIÁ TIỀN NƯỚC
CÔNG TRÌNH: TRẠM BƠM CẤP NƯỚC SINH HOẠT LÀNG ĐẤT ĐỎ

STT	Mã hiệu	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Làm tròn số (Đồng)
I		**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**						**19.134.064,78**	
1.2	**NS2.04.00**	**Chi phí vật tư vận hành Trạm bơm tăng áp**						**9.934.064,78**	
		Dầu nhờn	100m3	0,0048	58,867	0,2826	55.000,00	15.540,94	
		Mỡ	100m3	0,0019	58,867	0,1118	55.000,00	6.151,62	
		Vật liệu khác	%	5,0000		5,00		1.084,63	
		Điện năng tiêu thụ	KW	0,7010	6.427	4.955,64	2.000,00	9.911.287,58	**Giá điện bình quân**
1,2		**CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP**						**9.200.000,00**	
2.1	NS1.02.00	Nhân công quản lý công trình	Đồng/năm	12	1	12,00	500.000,00	6.000.000,00	
2.2	NS2.04.00	Nhân công nạo vét, dọn dẹp vệ sinh, ghi số đồng hồ..	Công/năm	8	1,000	8,00	150.000,00	1.200.000,00	
IV		**CHI PHÍ BẢO DƯỠNG**				**1,00**	**2.000.000,00**	**2.000.000,00**	
	TỔNG CHI PHÍ: (II+III)							**19.134.064,78**	
IV	**Sản lượng ghi thu = Slsx - Sl hao hụt**		m3					**6.105,38**	
V	**Giá thành toàn bộ 1m3 nước: chưa thuế và phí**							**3.133,97**	
		Giá thu tiền sử dụng nước bình quân	***đồng/m3***	***3.500,0000***					

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ VÀ ĐƠN GIÁ SỬ DỤNG NƯỚC

CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT TỰ CHẢY LÀNG TĂNG + KLẾCH

STT	Mã hiệu	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	1	2	3	4	5	6=4*5	7	8=6*7
I		**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**						**9.200.000,00**
1		**CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP**						**7.200.000,00**
1.1	NS1.02.00	Chi phí nhân công quản lý công trình	Công trình	12	1,00	12,00	300.000,00	3.600.000,00
		Chi phí nhân công dọn dẹp, vệ sinh....	Công/ năm	24	1,00	24,00	150.000,00	3.600.000,00
1.3		**Chi phí bảo dưỡng thường xuyên**	**Công trình**	**1**	**1,00**	**1,00**	**2.000.000,00**	**2.000.000,00**
	TỔNG CHI PHÍ:							**9.200.000,00**
V	**Số hộ hưởng sử dụng nước sạch**		**Hộ/năm**	**94,0000**	**12,00**	**1.128,00**		**1.128,00**
	Giá tiêu thụ nước sạch bình quân		**Đồng/hộ/tháng**					**8.156,03**

Giá thu tiền nước bình quân ***Đồng/hộ/tháng*** ***8.500,00***

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ VÀ ĐƠN GIÁ SỬ DỤNG NƯỚC

CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT TỰ CHẢY LÀNG LUR + KLUR

STT	Mã hiệu	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	1	2	3	4	5	6=4*5	7	8=6*7
I		**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**						**7.400.000,00**
1		**CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP**						**5.400.000,00**
1.1	NS1.02.00	Chi phí nhân công quản lý công trình	Công trình	1	12,00	12,00	300.000,00	3.600.000,00
		Chi phí nhân công dọn dẹp, vệ sinh....	Công/ năm	12	1,00	12,00	150.000,00	1.800.000,00
1.3		**Chi phí bảo dưỡng thường xuyên**	**Công trình**	**1**	**1,00**	**1,00**	**2.000.000,00**	**2.000.000,00**
	TỔNG CHI PHÍ:							**7.400.000,00**
V	**Số hộ hưởng sử dụng nước sạch**		**Hộ/năm**	**69,0000**	**12,00**	**828,00**		**828,00**
	Giá tiêu thụ nước sạch bình quân		**Đồng/hộ/tháng**					**8.937,20**

Giá nước bình quân ***9.000 đồng/hộ/tháng***

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ VÀ ĐƠN GIÁ SỬ DỤNG NƯỚC

CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT TỰ CHẢY KHU VỰC TRUNG TÂM XÃ (LÀNG KTA, KLA, VIR)

STT	Mã hiệu	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	1	2	3	4	5	6=4*5	7	8=6*7
I		**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**						**11.000.000,00**
1		**CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP**						**9.000.000,00**
1.1	NS1.02.00	Chi phí nhân công quản lý công trình	Công trình	1,0	12,00	12,00	300.000,00	3.600.000,00
		Chi phí nhân công dọn dẹp, vệ sinh....	Công/ năm	12,0	3,00	36,00	150.000,00	5.400.000,00
1.3		**Chi phí bảo dưỡng thường xuyên**	**Công trình**	**1**	**1,00**	**1,00**	**2.000.000,00**	**2.000.000,00**
	TỔNG CHI PHÍ:							**11.000.000,00**
V	**Số hộ hưởng sử dụng nước sạch**		**Hộ/năm**	**173,0000**	**12,00**	**2.076,00**		**2.076,00**
	Giá tiêu thụ nước sạch bình quân		**Đồng/hộ/tháng**					**5.298,65**
	Gia nước bình quân		***5.500***	***Đồng/hộ/tháng***				

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ VÀ ĐƠN GIÁ SỬ DỤNG NƯỚC

CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT TỰ CHẢY LÀNG TUNG + GÚT

STT	Mã hiệu	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	1	2	3	4	5	6=4*5	7	8=6*7
I		**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**						**9.200.000,00**
1		**CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP**						**7.200.000,00**
1.1	NS1.02.00	Chi phí nhân công quản lý công trình	Công trình	1	12,00	12,00	300.000,00	3.600.000,00
		Chi phí nhân công dọn dẹp, vệ sinh....	Công/ năm	12	2,00	24,00	150.000,00	3.600.000,00
1.3		**Chi phí bảo dưỡng thường xuyên**	**Công trình**	**1**	**1,00**	**1,00**	**2.000.000,00**	**2.000.000,00**
	TỔNG CHI PHÍ:							**9.200.000,00**
V	**Số hộ hưởng sử dụng nước sạch**		**Hộ/năm**	**151,0000**	**12,00**	**1.812,00**		**1.812,00**
	Giá tiêu thụ nước sạch bình quân		**Đồng/hộ/tháng**					**5.077,26**

Giá nước bình quân ***5.500*** ***đồng/hộc/tháng***

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ VÀ ĐƠN GIÁ SỬ DỤNG NƯỚC

CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG TRẠM BƠM CẤP NƯỚC SINH HOẠT LÀNG GROI

STT	Mã hiệu	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
I		**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**						**17.614.252,94**
		CHI PHÍ VẬT LIỆU						**15.614.252,94**
1	**NS2.04.00**	**Chi phí vật tư vận hành Trạm bơm tăng áp**						**8.414.252,94**
		Dầu nhờn	100m3	0,0048	99,568	0,4779	55.000,00	26.286,04
		Mỡ	100m3	0,0019	99,568	0,1892	55.000,00	10.404,89
		Vật liệu khác	%	5,0000		5,00		1.834,55
		Điện năng tiêu thụ	KW	0,4206	9.956,88	4.187,86	2.000,00	8.375.727,46
1		**CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP**						**7.200.000,00**
1.1	NS1.02.00	Nhân công quản lý công trình	Đồng/năm	1,0	12,00	12,00	500.000,00	6.000.000,00
1.2	NS2.04.00	Nhân công nạo vét, dọn dẹp vệ sinh, ghi số đồng hồ..	Công/năm	8,0	1,000	8,00	150.000,00	1.200.000,00
1.3		Chi phí bảo dưỡng thường xuyên	Công trình	1	1,00	1,00	2.000.000,00	2.000.000,00
	TỔNG CHI PHÍ:							**17.614.252,94**
V	**Sản lượng ghi thu = Slsx - Sl hao hụt**		m3					**9.459,04**
	Giá nước hộ thu của hộ gia đình		đồng/m3	Hệ số K xác định theo thông tư liện tịch số 75/TT				**1.862,16**

Giá nước sinh hoạt bình quân ***2.000 Đồng/m3***

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ VÀ ĐƠN GIÁ SỬ DỤNG NƯỚC

CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT TỰ CHẢY LÀNG TUNG + KUK + STOR XÃ TƠ TUNG

STT	Mã hiệu	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	1	2	3	4	5	6=4*5	7	8=6*7
I		**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**						**9.200.000,00**
1		**CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP**						**7.200.000,00**
1.1	NS1.02.00	Chi phí nhân công quản lý công trình	Công trình	1,0	12,00	12,00	300.000,00	3.600.000,00
		Chi phí nhân công dọn dẹp, vệ sinh....	Công/ năm	24,0	1,00	24,00	150.000,00	3.600.000,00
1.3		**Chi phí bảo dưỡng thường xuyên**	**Công trình**	**1**	**1,00**	**1,00**	**2.000.000,00**	**2.000.000,00**
	TỔNG CHI PHÍ:							**9.200.000,00**
V	**Số hộ hưởng sử dụng nước sạch**		**Hộ/năm**	**166,0000**	**12,00**	**1.992,00**		**1.992,00**
	Giá tiêu thụ nước		**Đồng/hộ/tháng**					**4.618,47**

Gía nước trung bình ***5.000 đồng /hộ/ tháng***

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ VÀ ĐƠN GIÁ SỬ DỤNG NƯỚC

CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT TỰ CHẢY LÀNG KHƯƠNG + ĐÀM

STT	Mã hiệu	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	1	2	3	4	5	6=4*5	7	8=6*7
I		**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**						**9.200.000,00**
1		**CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP**						**7.200.000,00**
1.1	NS1.02.00	Chi phí nhân công quản lý công trình	Công trình	12,0	1,00	12,00	300.000,00	3.600.000,00
		Chi phí nhân công dọn dẹp, vệ sinh....	Công/ năm	24,0	1,00	24,00	150.000,00	3.600.000,00
1.3		**Chi phí bảo dưỡng thường xuyên**	**Công trình**	**1**	**1,00**	**1,00**	**2.000.000,00**	**2.000.000,00**
	TỔNG CHI PHÍ:							**9.200.000,00**
V	**Số hộ hưởng sử dụng nước sạch**		**Hộ/năm**	**110,0000**	**12,00**	**1.320,00**		**1.320,00**
	Giá tiêu thụ nước		**Đồng/hộ/tháng**					**6.969,70**

Gía nước trung bình ***7.000*** ***đồng /hộ/ tháng***